Số: 360/BC-UBND; 10/11/2026; 20:05:22; +07:00

PHỤ LỤC 01
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 10, 10 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 360/BC-UBND ngày 10/11/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 10/2026	Lũy kế 10 tháng năm 2026	% ước TH tháng 10 so với tháng cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với KH năm 2026
1. Nông nghiệp							
- *Trồng trọt:* Lúa mùa	Ha		-	16.019	-	96,96	
- *Chăn nuôi*:							
+ Đàn trâu	Con	83.590	78.806		90,8		
+ Đàn bò	Con	366.936	351.021		98,4		
+ Đàn lợn	Con	695.154	609.362		115,5		
+ Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 con		8.041		99,0		
2. Lâm nghiệp							
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	30.332	2.761,0	27.278,0	91,9	104,2	89,9
- Sản lượng gỗ khai thác	m3	2.652.500	284.765	2.364.883	106,7	107,7	89,2
3. Thủy sản							
- Sản lượng khai thác	Tấn	267.400,0	15.405,0	255.286,0	100,3	100,2	95,5
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	17.547,0	1.924,0	12.935,0	111,1	104,4	73,7
4. Công nghiệp							
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%				110,5	113,8	
*** Một số sản phẩm chủ yếu:**							
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	828	10.231	81,7	105,3	85,3
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	1.036	9.369	117,6	112,0	81,5
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	70.000	5.800	65.092	123,6	114,8	93,0
- Bia các loại	1.000 lít	220.000	20.258	177.806	132,5	105,8	80,8
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	9.293	97.140	101,2	104,3	74,7
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.200.000	702.183	7.064.571	98,8	107,2	98,1
- Phân bón	Tấn	35.000	3.050	24.514	99,2	87,9	70,0
- Gạch xây	1.000 viên	400.000	39.600	369.066	122,5	115,5	92,3
- Đá xây dựng các loại	1.000 m3	2.550	199	1.777	99,5	88,7	69,7
- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	20.439	154.982	42,6	60,9	43,1
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.000	1.500	14.107	98,7	105,4	83,0
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	9.907	554	4.111	85,9	81,9	41,5
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	321	3.038	102,7	97,5	83,2
- Nước máy thương phẩm	1.000 m3	25.000	2.052	20.221	109,2	106,5	80,9
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	91.298	865.870	101,7	110,6	108,2
- Cuộn cảm	1.000 cái	76.000	11.271	89.303	157,7	131,2	117,5
- Giày da các loại	1.000 đôi	22.000	1.555	16.423	110,9	102,9	74,7
- Sợi bông	Tấn	62.000	5.629	54.533	110,4	108,7	88,0
- Thép xây dựng	Tấn	10.000.000	930.000	8.656.422	152,1	150,1	86,6
- Đường RE	Tấn	19.000	-	17.030	-	115,5	89,6
- Khí công nghiệp	Tấn	150.000	126.000	1.130.414	141,0	98,5	753,6
5. Thương mại							

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 10/2026	Lũy kế 10 tháng năm 2026	% ước TH tháng 10 so với tháng cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với cùng kỳ 2025	% lũy kế TH so với KH năm 2026
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	145.000	12.909	125.166	115,0	115,3	86,3
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.170	394,6	3.453,8	138,2	140,2	109,0
* Mặt hàng XK chủ yếu							
+ Thuỷ sản	"	36,0	3,10	31,19	86,3	101,0	86,6
+ Tinh bột mỳ	"	192,0	13,63	170,24	58,4	105,1	88,7
+ Đồ gỗ	"	8,3	0,47	6,24	89,4	97,7	75,2
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	17,60	116,97	167,3	128,4	100,0
+ May mặc	"	145,0	10,95	118,92	81,7	99,9	82,0
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	1,14	9,62	97,8	146,4	148,0
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	132,0	48,63	141,74	160,8	169,2	107,4
+ Dầu FO	"	75,0	7,59	157,03	73,4	236,7	209,4
+ Sơ, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	19,49	193,81	149,8	127,9	102,0
+ Giày, túi xách da các loại	"	248,0	27,34	234,82	153,1	112,2	94,7
+ Thép	"	762,0	122,55	1.152,20	204,3	201,6	151,2
+ Cao su		310,0	25,18	328,35	73,7	112,1	105,9
+ Dây thun khoanh		6,0	0,69	6,54	75,4	120,6	108,9
+ Cà phê nhân		3,0	0,29	2,81	205,7	115,1	93,6
+ Chuối		2,8	0,36	2,53	104,7	105,9	90,4
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	936,0	95,61	780,79	144,8	118,0	83,4
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.239,5	534,7	5.224,7	115,7	120,0	83,7
* Mặt hàng NK chủ yếu							
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182	25,35	146,88	152,1	102,7	80,7
+ Sắt thép	"	3.450	320,59	2802,06	119,2	126,6	81,2
+ Dầu thô	"	1.825	93,21	1025,46	78,7	72,0	56,2
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468	51,52	440,98	155,8	127,5	94,2
+ Bông các loại	"	172	15,51	152,17	101,4	122,9	88,5
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	5	0,51	4,58	241,0	152,5	101,8
+ Khác	"	138	28,00	652,54	292,7	633,0	472,9
6. Thu - Chi ngân sách							
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33.852	2.752	29.727		105,2	87,8
Trong đó: - Thu nội địa	"	23.052	1.853	17.075		99,6	74,1
+ Trong đó: Thu từ NM lọc	"	*7.000*	*801*	*6.466*		*94,9*	*92,4*
- Thu hoạt động XNK	"	10.800	891	12.628		113,8	116,9
- Tổng chi ngân sách địa	"	29.559	3.618	24.101		102,6	81,5